

BÀI 1: TỪ LOẠI

NGŨ PHÁP BASIC

I. TỪ LOẠI

Từ loại	Viết tắt	Định nghĩa	Ví dụ
Danh từ	Noun, n	Danh từ là từ chỉ danh (danh xưng: tên người, đồ vật, sự việc hay nơi chốn)	Đuôi danh từ phổ biến + tion, sion : suggestion, action, permission... + er, or, ee : worker, doctor, employee... + ance, ence : importance, convenience... + ment : agreement, arrangement... + ty, ry, gy : ability, entry, apology.... + ness, ant, ism, ture : happiness, accountant, realism, adventure... + tive : representative, alternative, initiative, incentive, executive, relative, perspective + al : arrival, renewal, disposal, proposal, professional, individual, referral, terminal, appraisal, approval, manual
Tính từ	Adj	Tính từ là từ dùng để chỉ tính chất của N => Bổ nghĩa cho danh từ	Đuôi tính từ phổ biến + able : manageable,... + ible : permissible,... + ful/full : beautiful,.. + ic : dramatic,... + ish : foolish,... + ive : attractive,... + al : critical,... + ant : hesitant,.. + ous : famous,...
Trạng từ	Adverb, Adv	Trạng từ được dùng để bổ nghĩa hoặc nhấn mạnh . Trạng từ có thể bổ nghĩa cho V, Adj, Adv, cụm từ hoặc MĐ, câu. ADV không bổ nghĩa cho N.	- Trạng từ thông thường: Adj + “ly” => Adv Vd: <i>calmly, completely, entirely, heavily, temporarily..</i> - Trạng từ không có đuôi “ly”: <i>just, only, still, well,....</i>
Hạn định từ	Det	Từ hạn định là từ dùng để hạn định cho danh từ. (<i>Hạn định: giới hạn hoặc xác định</i>)	+ Mạo từ: a/an/the + Sở hữu: my/your/our/their/his/her/its + Lượng từ: all / any / one / several / much / a few / many + Chỉ định: this / these, that / those
Động từ	Verb, v	Động từ chỉ hành động, tình trạng hay cảm xúc .	Vd: go, run, stand, sleep, feel....

Giới từ	Prep	Giới từ là từ dùng để giới thiệu cho danh từ. Giới từ đứng trước danh từ (hoặc đại từ, 1 cụm danh từ) thì tạo nên một cụm giới từ.	in / on / at / for / to / of / with / about / under / among / without / during...
Đại từ	Pronoun	Đại diện cho danh từ	- Vd1: I / you / we / they / he / she / it - Vd2: us, our, ours, ourself
Liên từ	Conj	Liên từ dùng để liên kết các thành phần giống nhau (2 từ, 2 mệnh đề, 2 câu).	- And / or / but.. - Both...and / not only...but also / either...or / neither...nor - So / Although / because / when / while / after / before....

LƯU Ý: Việc phân chia từ loại trong tiếng anh chủ yếu dựa vào chức năng các từ đó trong câu. Một từ vừa có thể là N, V, Adj, Adv... Những từ như vậy rất nhiều, cần chú ý học cách dùng và dấu hiệu để nhận ra chúng.

II. CỤM TỪ, MỆNH ĐỀ VÀ CÂU

- Cụm từ: gồm nhiều từ ghép với nhau tạo nên nghĩa hoàn chỉnh
Vd: a beautiful house, a fast car, the soccer players, very happy
- Mệnh đề: là cụm từ có cấu trúc S + V
Vd:
In my free time
I have free time
- Câu: là mệnh đề có ý nghĩa hoàn chỉnh, kết thúc bằng dấu chấm.
Vd:
What I told you
I like her

*** Xét câu ví dụ sau:

Minh has a very important meeting at work tomorrow, so he is rather busy.

BÀI 2: CHỦ NGỮ & VỊ NGỮ

I. CHỦ NGỮ

Chủ ngữ luôn đứng đầu câu (trừ 1 số trường hợp đặc biệt như có trạng ngữ phía trước, hoặc đảo ngữ...).

Vậy những gì có thể đóng vai trò làm chủ ngữ?

1. CỤM DANH TỪ

a. (Det) + (Adv) + (Adj) + N

Cụm danh từ bao gồm:

- Danh từ chính: **đứng cuối** cùng trong cụm danh từ.
- Danh từ ghép: có thể có một hoặc nhiều danh từ phụ dùng để bổ nghĩa cho danh từ chính.

VD: soccer player, application form, ...

- Tính từ: có thể có một hoặc nhiều Adj dùng để bổ nghĩa cho danh từ chính.

VD: A **clear blue** sky, **big round** eyes

- Trạng từ: có thể có một hoặc nhiều Adv dùng để bổ nghĩa cho tính từ, trạng từ.
- Hạn định từ: có thể có một det dùng để hạn định cho danh từ chính.

VD: his car, the car, some car, this car

b. N's N

Khi thể hiện sự sở hữu của danh từ chỉ người hoặc của một vật sống, thì ta dùng dấu 's

VD: John's **car**. (Cụm Danh từ đứng sau sẽ đóng vai trò chính)

c. N of N

Khi thể hiện sự sở hữu của vật, ta dùng từ of thể diễn tả.

Vd: the **leg** of the table. (Cụm Danh từ đứng trước sẽ đóng vai trò chính)

PHẢI NHỚ DANH TỪ NÀO ĐÓNG VAI TRÒ CHÍNH TRONG CỤM, VÌ NÓ SẼ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CHIA ĐỘNG TỪ CHÍNH.

2. PRONOUN

Các pronoun đóng vai trò là chủ từ (lưu ý: còn nhiều loại Pronoun khác nhưng không đóng vai trò là chủ từ nên ở bài này ta không nhắc tới)

- **Subjective Pronoun:** Pronoun này **chỉ dùng làm Chủ từ**, không được dùng ở vị trí khác. Subjective Pronoun bao gồm: I, You, We, They, He, She, It

- **Đại từ chỉ định: this/that/these/those**

VD: This is my house.

Đại từ chỉ định là mình **chỉ** vào cái gì đó để **xác định** nó là gì.

Lưu ý: Trong bài trước, this/that/these/those còn có vai trò là hạn định từ, sau nó phải là danh từ.

VD: This house is nice.

3. Ving

Vd: Operating a company is difficult

II. VỊ NGŨ

- Vị ngữ bắt đầu từ động từ chính, một mệnh đề chỉ có **một động từ chính**
- Động từ chính phải chia theo **chủ từ** của câu (danh từ chính đóng vai trò chủ ngữ)
N => Vs, is, was, has
Ns => V, are, were, have
- Động từ chính là **động từ được chia thì** hoặc **đứng sau modal verb**

1. Các thì tiếng Anh

	ĐẶC ĐIỂM	Quá khứ	Hiện tại	Tương lai
Đơn (thể hiện một thông tin bình thường, tự nhiên)		- BE: <u>was/were</u> -Verb thường: <u>V2/ed</u>	- BE: <u>am/is/are</u> -Verb thường: <u>Vo/s/es</u>	will + Vo
Tiếp diễn (nhấn mạnh một sự việc đang diễn ra)	be + Ving	<u>was/were + Ving</u>	<u>am/is/are + Ving</u>	will be + Ving
Hoàn thành (sự việc đã được thực hiện xong trước một thời điểm nào đó)	have + V3/ed	<u>had + V3/ed</u>	<u>has/have + V3/ed</u>	will have + V3/ed
Hoàn thành tiếp diễn (nhấn mạnh rằng sự việc đã diễn ra và vẫn đang được tiếp tục)	have been + Ving	<u>had been + Ving</u>	<u>has/have been + Ving</u>	will have been + Ving
Thì tương lai gần	be going to + Vo (Diễn tả hành động đã được dự định sẽ thực hiện trong tương lai)			

Dấu hiệu nhận biết thường gặp (nếu không thấy dấu hiệu thì phải dịch nghĩa)

- Quá khứ: ago, yesterday, last (week, month, year...)
- Hoàn thành: by the time, since + mốc thời gian, for + khoảng thời gian
- Tiếp diễn: now, right now, tại một thời gian cụ thể
- Tương lai: next

I will

He will

I had

He had

2. Modal Verb + Vo

can / could / be able to	may / might	shall / should	must / have to	will / would
--------------------------	-------------	----------------	----------------	--------------

CHÚ Ý:

- Nếu có 2 động từ trở lên đứng cạnh nhau: Các động từ phía trước gọi là trợ động từ, động từ đứng cuối cùng là động từ chính.
- Phân biệt các trợ động từ và động từ chính: BE, have/has

BÀI 3: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

I. Mệnh đề quan hệ là gì? SV

Mệnh đề quan hệ là MỆNH ĐỀ dùng để bổ sung ý nghĩa cho danh từ, đứng ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa.

Vd: The woman is kind. She lives next door.

=> The woman who lives next door is kind.

who, that, which, whom, whose

who, whom: chỉ người

which: chỉ vật

That: chỉ người/vật

II. WHO/THAT/WHICH (Làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ)

Từ Who/ That/ Which đứng **ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa**, và bắt đầu cho một mệnh đề quan hệ.

Động từ trong MĐQH là **động từ được chia thì**, và được **chia theo danh từ mà nó bổ nghĩa**.

VD: I have many cars which are red and white.

*** RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

- Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề **chủ động** thì đại từ quan hệ sẽ bị lược bỏ, động từ chính trong MĐQH được đưa về **dạng V-ing**

The man who sits on the chair is her father.

=> The man sitting on the chair is her father.

Người đàn ông người mà ngồi trên ghế là cha cô ấy.

- Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề **bị động** thì đại từ quan hệ và BE sẽ bị lược bỏ, động từ chính trong MĐQH được đưa về **dạng V3/ed**.

The place which was chosen for the building is beautiful.

=> The place chosen for the building is beautiful.

- Nếu mệnh đề quan hệ bao gồm be + adj thì có thể bỏ luôn động từ, chỉ giữ lại Adj

I want to know the person **who is responsible** for this mess.

=> I want to know the person **responsible** for this mess.

III. WHO/WHOM/THAT/WHICH (làm Object trong MĐQH)

Vd: Mike and John are visiting a woman who they met on holiday.

*** RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Vd: This is the car that I bought yesterday.

=> This is the car I bought yesterday. (chỉ cần bỏ đại từ quan hệ)

Nếu trong câu gặp 2 danh từ (hoặc 2 chủ từ) đứng kế bên nhau mà ko bổ sung cho nhau thì đó là MĐQH rút gọn dạng Object

Chú ý: who và that không đứng sau giới từ, that không đứng sau dấu phẩy.

Vd: This is the bus that I've been waiting for.

-> This is the bus for which I've been waiting.

IV. WHOSE + NOUN

Trước và sau whose là **danh từ**.

whose: sở hữu (của...)

Vd: I met a man whose sister works in television.

TÓM TẮT	
Các trường hợp hay gặp của MĐQH:	
1. Đầy đủ:	S V
Noun + [who/that/which + V +...]	
=> Rút gọn:	
Noun + [Ving/Ved+....]	
Noun + [Adj+...]	
2. Đầy đủ:	O S V
Noun + [who/that/which/whom+ S+V+...]	
=> Rút gọn:	
Noun + [S+V+...]	

Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho N, đứng sau N

TÓM TẮT BÀI 1-3

S	Thành phần phụ	V (chính, chia thì)	Thành phần phụ	O	Thành phần phụ
- Cụm danh từ - Đại từ - Ving	- Cụm giới từ - Mệnh đề quan hệ - Trạng từ	- 13 thì tiếng anh - Modal verb + Vo	- Trạng từ - Cụm giới từ - Động từ phụ (to V, Ving)	- Cụm danh từ - Đại từ làm O - Tính từ (khi verb chính là linking verb) - Cụm giới từ - Không có O	- Trạng từ - Cụm giới từ - Mệnh đề quan hệ - Động từ phụ (to V, Ving)

Ví dụ:

- The experienced consultants [at our company] can design a website [that will help you to stand out from other firms].

- He has issued a special report [to address concerns] [regarding the fuel efficiency of its vehicles].

- Pharmacy technicians are responsible [for verifying and processing prescriptions].

- Accountants [who applied for the training] must obtain a referral [from their supervisor] [promptly].

BÀI 4: DANH TỪ

I. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT CỤM DANH TỪ

Các bước xác định đáp án là danh từ:

Bước 1: Dấu hiệu bắt đầu một cụm danh từ.

- Hạn định từ:
 - + Mạo từ: a, an, the
 - + Sở hữu: your / their / his / her / its / our / my
 - + Lượng từ: all / any / one / several, much / a few / many
 - + Chỉ định: this/these, that/those
- Giới từ: for / in / to / of / with / about / under / among / without / during...
- Đứng đầu câu
- Sau động từ

Bước 2: Dấu hiệu kết thúc cụm danh từ.

- Giới từ: Phía trước một giới từ mà có một cụm danh từ thì cụm danh từ đó nó sẽ “ngắt” ngay trước giới từ đó. Ví dụ như *the door of the house*.
- Thứ hai là dấu chấm hay dấu phẩy.
- Thứ ba là động từ
- That (MĐQH)

B3: Xác định đáp án nào là danh từ

Đuôi phía sau của nó:

- + **-tion, -sion, -ance, -ence, -ment, -er, -or, -ee**
- + **-ty, -ry, -gy, -ness, -ant, -ism, -ture**
- + **-tive**: *representative, alternative, initiative, incentive, Executive*
- + **-al**: *arrival, renewal, disposal, proposal, professional, individual,*
- + **V-ing**: building (rất hiếm khi gặp)

Lưu ý: có rất nhiều từ vừa là danh từ, vừa là động từ, nên nhớ hết sức lưu ý.

B4: Phân biệt danh từ số ít, danh từ số nhiều

- Nhìn vào **vị ngữ** phía sau (trong trường hợp danh từ đó đóng vai trò là chủ từ)
- Nhìn vào **lượng từ** phía trước.
- **DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC KHÔNG ĐÚNG TRỐNG KHÔNG.**
- Nếu chưa loại được hết đáp án thì bước cuối cùng là **dịch nghĩa**

III. PHÂN BIỆT DANH TỪ SỐ ÍT, SỐ NHIỀU, KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Từ hạn định		Danh từ Đếm được số ít	Danh từ Đếm được số nhiều	Danh từ Không đếm được
Mạo từ	A/an/the	a/an/the + Noun (Bắt buộc có mạo từ)	(The) + Noun + s/es (Không bắt buộc có The)	(The) + Noun (Không bắt buộc có The)
Sở hữu	My/ his/ her/ our/ their/ its/ your	Từ sở hữu + Noun	Từ sở hữu + Noun + s/es	Từ sở hữu + Noun
Chỉ định	This/ that/ these/ those	This/That + Noun	These/ those + Noun + s/es	This/that + Noun
Lượng từ		<p>each every another one</p> <p>any</p>	<p>many several a few/few other one of the a number of a variety of <i>some</i> <i>any</i> <i>a lot of/lots of</i> <i>all</i> <i>most</i></p>	<p>much little less</p> <p><i>some</i> <i>any</i> <i>a lot of/lots of</i> <i>all</i> <i>most</i></p>

Nhìn vào bảng trên, ta rút ra được điều gì?

Nếu nó là số ít thì nó phải luôn có từ đi kèm phía trước (với N số ít) hoặc có e/es phía sau (với N số nhiều). Chỉ có trường hợp đứng bơ vơ không cần ai là thẳng không đếm được.

BÀI 5: ĐẠI TỪ

ĐẠI TỪ CHỈ NGƯỜI

	Đại từ làm chủ từ	Đại từ làm túc từ	Đại từ sở hữu	Đại từ phản thân	Hạn định từ
Tôi	I	Me	Mine	Myself	My
Bạn	You	you	Yours	Yourself	Your
Chúng ta/ chúng tôi	We	Us	Ours	Ourselves	Our
Họ/ Chúng nó	They	Them	Theirs	Themselves	Their
Anh ấy	He	Him	His	Himself	His
Cô ấy	She	Her	Hers	Herself	Her
Nó	It	It	Its	Itself	Its

- Đại từ làm chủ từ: Đứng đầu câu hoặc trước V

Cấu trúc: **Đại từ làm chủ từ** (I/ you/ we/ they/ he/ she /it) + **verb** +....

Vd: He is my friend.

- Đại từ làm túc từ: Đứng sau động từ hoặc giới từ

Cấu trúc: **Verb/ giới từ + Đại từ làm túc từ**

Vd: I like her.

Lưu ý: các thành phần có thể đóng vai trò làm Object: N, Pronoun (làm túc từ), Adj...

- Đại từ sở hữu: (= Hạn định từ + N)

Chức năng: làm chủ từ, túc từ và sở hữu kép

Vd: Her car is red, mine (my car) is white.

This coat is mine.

***** Sở hữu kép**

Cấu trúc: Noun + **of** + **Đại từ sở hữu** (mine/ yours/ ours/ theirs/ his/ hers/ its)

He is a friend of mine.

- Đại từ phản thân: Dùng trong trường hợp câu hoặc cụm đã đầy đủ bộ phận.

Cấu trúc: **by** + **đại từ phản thân** (có đuôi -self hoặc đuôi -selves)

Phân biệt với: On + Hạn định từ (your/ their/ his/ her/ its/ our) + **own**

I fix it **by myself** = I fix it **on my own**

Ngoài ra còn các đại từ khác như: **đại từ chỉ định** (this, that, these, those), **đại từ bất định** (one, ones)

BÀI 6: ĐỘNG TỪ

I. Nhắc lại kiến thức cũ:

- Mỗi MĐ chỉ có 1 verb chính
- Mỗi câu có thể có nhiều Verb phụ: to Verb, Ving, hay trong MĐQH

II. CÁC DẠNG CỦA VERB CHÍNH (NHẮC LẠI – LÀ VERB CHÍNH, còn bên cạnh đó nó còn các trợ động từ như: will/could/have/....., gọi chung là trợ động từ.)

1. DẠNG CÂU ĐẶC BIỆT

- **Dạng câu cầu khiến:** dùng để cầu xin/sai khiến làm một việc gì đó.

- Câu cầu khiến không có chủ từ
- Verb ở dạng nguyên mẫu.

CÁC DẠNG THƯỜNG GẶP

Please + Vo +

For....., Vo +

To, Vo +

- **Câu giả định:** là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm một việc gì đó

S1 + V1 + THAT + S2 + V2

Trong đó:

+ V1 là các động từ sau

Advise, Demand, Prefer, Require, Ask, Insist, Propose, Stipulate, Command, Move, Recommend, Suggest, Decree, Order, Request, Urge

+ Trong câu **nhất định phải có THAT**.

+ V2 sẽ ở dạng Nguyên Mẫu.

VD: The doctor suggested that his patient stop smoking.

2. DẠNG CÂU THÔNG THƯỜNG

Phân biệt: **Câu từ loại** và **Câu chia thì**

- **Câu từ loại** (đáp án gồm động từ, danh từ, tính từ, trạng từ,...): Dựa vào dấu hiệu cụm danh từ và Verb chính để xác định chỗ trống cần gì.

- **Câu chia thì** (4 đáp án đều là động từ chia thì): Xét các dạng sau đây

a. **Tense**: Câu có 13 dạng thì hoặc dạng có dùng Modal Verb

b. **Agreement with Subject**: **Sự hòa hợp giữa chủ từ và Verb chính**

N -> Vs/Ves / is / was / has

Ns -> V / are / were / have

CHỦ TỪ ĐI VỚI ĐỘNG TỪ SỐ ÍT: N ĐẾM ĐƯỢC SỐ ÍT, N KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC, V-ing

CHỦ TỪ ĐI VỚI ĐỘNG TỪ SỐ NHIỀU: N ĐẾM ĐƯỢC SỐ NHIỀU, 2 N NÓI NHAU BẰNG AND

VD:

The company wants to hire more employees.

He and she have the same idea.

c. **Voice: Thể chủ động hay bị động**

- **NGUYỄN TẮC:** Để phân biệt câu chủ động hay bị động, ta phải xét xem **CHỦ TỪ LÀM CHỦ HÀNH ĐỘNG HAY BỊ NHẬN HÀNH ĐỘNG.**

Xét 2 câu sau:

He **repaired** the machine.

The machine **was repaired** by him.

- **DẤU HIỆU NHẬN BIẾT DẠNG BỊ ĐỘNG**

• **Be + V3/ed**

Chỉ cần thấy có dạng be + V3 đứng liền nhau thì ta nhận ra ngay đó là bị động, mặc dù câu có đang ở các thì khác nhau. (BE: is, am, are, was, were, be, been, being)

• **by + một tác nhân nào đó – BỞI AI, CÁI GÌ**

Lưu ý: Đôi khi cụm từ “by....” bị người ta lược bỏ. Vì vậy nếu ta muốn xác định câu đó là chủ động hay bị động, **hãy xét nghĩa của chủ từ và động từ chính**, rồi thêm vào từ “bởi ai đó” xem có hợp nghĩa không.

• **Quan trọng nhất:** Ngay sau dạng bị động thường chỉ có thể là Adv, **NẾU NGAY SAU CHỖ TRỐNG LÀ N, PRONOUN, ADJ THÌ HIẾM KHI LÀ BỊ ĐỘNG.**

VD: The machine was repaired carefully (by him).

III. DẠNG VERB PHỤ TRONG CÂU

- Một số verb có thể dùng cả dạng V-ing và To-V: start, like, love, begin, bother, continue, intend, propose, prefer and hate

- Verb + V-ing

admit, avoid, can't help, can't stand, consider, delay, deny, dislike, enjoy, excuse, finish, give up, mind, postpone, practise, suggest

VD: I want to avoid hurting anyone's feelings.

- Verb + to Vo: Hầu hết các Verb chính còn lại thường dùng dạng to-V phía sau.

- **GIỚI TỪ + VING + CỤM DANH TỪ HOÀN CHỈNH:** dùng để chỉ làm việc gì đó

VD: *I apologized for making a mistake.*

BÀI 7: TÍNH TỪ

I. Các vị trí tính từ phổ biến:

1. Đứng trước Danh từ (bổ nghĩa cho danh từ)

(Det) + (Adv) + **Adj** + Noun

(Det) + **Adj** + Adj + Noun

(Det) + **Adj** + Noun + Noun

Vd: She is a beautiful woman.

2. Sau động từ BE hoặc linking verb:

S + Verb đặc biệt + (Adv) + **Adj**

Danh sách verb đặc biệt (với ý nghĩa chỉ cảm xúc): **be, become, remain, feel, seem, sound, taste, smell, appear, look, stay**

3. Dạng đặc biệt hay gặp ở Part 6:

Make/keep/find/call/consider + Cụm danh từ/Đại từ + **Adj**

Vd: He makes me sad

II. Phân biệt Tính từ gốc, Tính từ Ving và Tính từ Ved

1. Phân biệt tính từ dạng Ving và Ved

- Tính từ Ving: thể hiện tính **chủ động**, hoặc thể hiện **bản chất** của danh từ mà nó bổ nghĩa
- Tính Ved: thể hiện tính **bị động**, hoặc thể hiện **cảm xúc** của danh từ mà nó bổ nghĩa.

Xét ví dụ:

*The book is full of information. It's very **interesting**.*

interesting thể hiện tính chất thú vị của "it - quyển sách"

*Mike is very **interested** in cars.*

interested thể hiện cảm xúc của Mike

2. Giữa tính từ gốc và tính từ Ving => Chọn tính từ gốc

Vì Ving mang nghĩa bản chất, Adj gốc cũng mang nghĩa bản chất.

Ví dụ: tính từ attractive và tính từ attracting => chọn attractive

3. Giữa tính từ Ving và tính từ Ved => dựa theo nghĩa của câu.

Nếu câu có nghĩa về bản chất thì ta chọn Tính từ gốc.

Nếu câu có nghĩa về cảm giác thì ta chọn tính từ Ved.

VD:

*I never got a **satisfactory** answer.*

*She's never **satisfied** with this.*

III. CÁC LƯU Ý VỀ TÍNH TỪ

1. Có thể có nhiều tính từ đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ.

2. Tính từ được dùng như danh từ:

Một số tính từ được dùng với The để nói về một nhóm người nào đó trong xã hội:

Ví dụ: e.g. **the poor, the elderly**

We can sometimes use an adverb before the adjective.

Vd: *The very poor are left without hope.*

BÀI 8: TRẠNG TỪ

I. KHI NÀO CẦN DÙNG ADV

Nguyên tắc: Câu hoặc cụm đã đầy đủ thành phần.

II. CÁC VỊ TRÍ TRẠNG TỪ THƯỜNG GẶP

1. S + Linking Verb + Adv + Tính từ (gốc, ving, ved)

She is *really* funny

She seems *very* happy

2. S + verb + cụm N hoàn chỉnh + Adv

I will tell the manager *directly*.

Lưu ý: Nếu cụm Noun không hoàn chỉnh thì chỗ trống phải là Noun chính.

3. S + trợ động từ + Adv + động từ chính

I will *directly* tell the manager.

4. Ngay sau dạng bị động

The car was fixed *quickly*.

5. Trong cấu trúc cụm danh từ

(Det) + Adv + Adj + Noun

A *really* nice guy.

6. Adv + Ving

Thanks for quickly fixing my computer.

7. Adv + số lượng

There are approximately 20 people go to the party.

Các Adv hay dùng trong trường hợp này: Approximately, roughly, nearly

8. Verb + to + Adv + Verb

He came to *quickly* fix the car.

9. S + Adv + Verb +....

III. CÁC LOẠI TRẠNG TỪ:

1. Trạng từ chỉ thời gian:

VD: *today, yesterday, this/next/last week, on Monday, at 5 o'clock*

still: vẫn, already: rồi, ago: trước đây, về trước

2. Trạng từ chỉ tần suất:

always, almost always, generally, usually, normally, frequently, often, sometimes,

hardly ever, seldom, ever, not ... ever, never,

3. Trạng từ liên kết:

Trạng từ liên kết dùng để nối ý của 2 câu, hoặc 2 đoạn văn với nhau. Sau trạng từ liên kết sẽ thường là dấu phẩy

Các trạng từ liên kết thường gặp:

- *Otherwise: Nếu không*
- *Then: khi đó, tiếp theo*
- *Meanwhile: Trong lúc chờ đợi*
- *Besides, moreover, furthermore: Hơn nữa, bên cạnh đó*
- *Therefore, hence, consequently: Do đó, vì thế*
- *However, nevertheless, nonetheless: Tuy nhiên*

Các adverb bất quy tắc và dễ nhầm lẫn

Adjective	Irregular Adverb	Regular Adverb	
fast, straight	fast, straight		
daily, early	daily, early		
good	well		
high	high	highly	high: cao về không gian/ highly: cao về nhận thức
great	great	greatly	great: rất tốt / greatly: nhiều
late	late	lately	late: trễ / lately: Gần đây = recently
near	near	nearly	near: gần/ Nearly: gần như, dường như
hard	hard	hardly	Hard: khó, siêng năng/ Hardly: gần như không

CẤU TRÚC SO SÁNH

1. So sánh bằng

as + ADJ/ADV + as

2. So sánh hơn (luôn có từ THAN):

Adj/Adv ngắn: **Adj/Adv + ER + than**

Adj/Adv dài: **MORE + Adj/Adv + than**

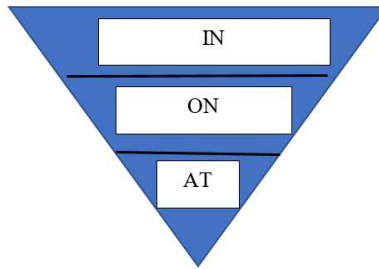
3. So sánh nhất (luôn có từ THE):

Adj/Adv ngắn: **THE + Adj/Adv + EST**

Adj/Adv dài: **THE + MOST + Adj/Adv**

BÀI 9: GIỚI TỪ

I. GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN



- **In:** dùng với các quãng thời gian dài (dùng với tuần, tháng, năm, mùa, thế kỷ, giai đoạn)
Vd: in summer term, in July, in 1990, in spring, in 21th century, in a decade
- **On:** thường dùng với thời gian một ngày
Vd: On Monday, On 15th April
- **At:** tại một thời điểm (thường dùng với giờ, hoặc bữa ăn)
Vd: at three o'clock, at night, at breakfast
- **SINCE/ FROM/ UNTIL/ BY/ BEFORE/ PRIOR TO/ AFTER + MỐC THỜI GIAN**
Vd: 3 o'clock, July, Friday morning, ...
The project team leader would like to see us prior to 5:00 p.m.
- **FOR/ DURING/ OVER/ THROUGH/ THROUGHOUT/ WITHIN + KHOẢNG THỜI GIAN**
Vd: three years, a decade, holiday, process,...
She has been using English for ten years.
Pete guided the employees during the training process.

II. GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỖ.

- **In:** bên trong một không gian, một vùng nào đó
VD: in Europe, in the garden, in the world, in the city, in the room,
- **On:** trên một mặt phẳng
VD: On the table, on the road, on the wall, on the floor
- **At:** tại một địa điểm (nhất là các địa điểm công cộng như nhà ga, trường học, bệnh viện, sân bay,...)
VD: at the airport, the bus stop, the Grand Hotel
- **Các giới từ khác về nơi chốn:**

above/over	trên	between	giữa [between: giữa 2 thứ]
below/under	bên dưới	among	giữa [among: giữa nhiều thứ]
beside/next to	cạnh bên	near	gần
behind	phía sau	within	trong vòng, trong phạm vi
in front of	phía trước	around	xung quanh

III. GIỚI TỪ CHỈ PHƯƠNG HƯỚNG

Prepositions	Examples
from	The copy can be obtained from the office.
to	They will send the package to your client.
across	We walked across the ice.
through	I walked through the woods.
along	Newman walked along the street.
for	I'm leaving for Busan.
toward(s)	She walked toward me.
into	We moved all the luggage into the room.
out of	I took the key out of my pocket.

IV. GIỚI TỪ CHỈ NGUYÊN NHÂN, NHƯỢNG BỘ, MỤC ĐÍCH

Prepositions	Examples
because of	We were late because of the rain.
due to	Due to the rise in the cost of fuel, all living expenses will increase.
owing to	
on account of	
despite	Despite a poor economy, the shop has been doing well.
in spite of	
with all	
for	The club is hosting a party for all its members.

Prepositions	Examples
except (for)	I cleaned all the rooms except (for) the bathroom.
excepting	
aside from	
apart from	
barring	We should arrive at 10 o'clock, barring any unexpected delays.
without	I would have been in real trouble but for your help.
but for	
instead of	Use graphics instead of words.
in addition to	In addition to the new offices, the building has a coffee house on the first floor.
besides	Besides writing summaries, she proofreads all of the professor's work.
apart from	

Prepositions	Expressions	
by	by telephone/fax/mail	by cash/check/credit card
	by land	by law
through	through the use of	through cooperation
with	with no doubt	with no exception
without	with the aim of	without paying
against	against the law	act against one's will
beyond	beyond repair	beyond one's capacity

V. VERB/ADJ/ADV + PREPOSITION.

Verb + preposition	Adjective + preposition	Noun + preposition	Giới từ khác
add to	responsible for	access to	by means of
comply with	comparable to/with	respect for	in place of
consist of	identical to	concern	in charge of
contribute to	similar to	about/for/over	on behalf of
depend on (= rely on)	consistent with	a problem with	
keep track of	contrary to	a lack of	
associate A with B			

BÀI 10: LIÊN TỪ

I. LIÊN TỪ KẾT HỢP

Có thể nối: từ, cụm từ, mệnh đề, câu

Gồm: **And/ Or/ But/ Nor/ Yet/ So/ For**

VD:

*My boyfriend and I **are** going to the concert.*

*I doubt that we or our teacher **is** going to solve the problem.*

II. LIÊN TỪ TƯƠNG HỢP

Có thể nối: từ, cụm từ, mệnh đề

both A and B (cả A và B)

either A or B (hoặc A hoặc B)

neither A nor B (không A cũng không B)

not A but B (không A mà B)

not only A but also B (không chỉ A mà còn B)

whether A or B (liệu A hay B, bất kể A hay B)

VD:

Either bus or taxi is available from the airport.

Both coffee and tea have long and historic pasts.

III. LIÊN TỪ PHỤ THUỘC

Chỉ nối 2 MỆNH ĐỀ

1. Dùng để chỉ thời gian

Conjunctions	Examples
until	He was not allowed to play until he had done his homework.
before	They lit the candles before they turned out the lights.
when	When the doctor made the diagnosis, the patient was shocked.
as	While waiting for her son, Mrs. Cosby read a magazine.
while	⇒ When is used to indicate the time of which an event starts; while is used when two actions happen simultaneously for some time.
even as	
since	I haven't eaten anything since I got home last night.
after	They left the theater after the singer gave an encore.
once	We will send your shipment once we confirm payment.
as soon as	They stopped working as soon as dusk settled in.
(= immediately after)	

CHÚ Ý:

Trong mệnh đề trạng ngữ thời gian, người ta dùng thì hiện tại đơn thay cho thì tương lai đơn.

② In adverb clauses of time, the present simple tense is used instead of the future simple tense.

They hope to finish the report before the library will close.
closes

⇒ The present simple tense (closes), not the future simple tense (will close), is used in the adverb clause of time.

2. Dùng để chỉ điều kiện

Conjunctions	Examples
if	If you would like a confirmation call, please include your phone number.
unless (= if ~ not)	Let's go to the movies tomorrow, unless you have other plans.
as long as	You can use my car as long as you take good care of it.
providing / provided (that)	You will get a discount providing you purchase two sets.
on condition that	Refunds are offered only if purchases are returned within two weeks.
only if	
in case (that)	We have a back-up speaker in case Mr. Sanchez arrives late.
in the event (that)	Call a customer representative immediately in the event that your credit card is stolen.
	☞ In case (that) and in the event (that) are used for saying what will happen in a particular situation.

3. Dùng để chỉ sự nhượng bộ

- ② Below are some common conjunctions in adverb clauses of concession.

Conjunctions	Examples
although, though, even if, even though	Although he promised to come early, he was late again.
whereas, while	The manager is aggressive, whereas his assistant is soft-spoken.

4. Dùng để chỉ nguyên nhân, kết quả, mục đích và một số liên từ khác

- ① Below are some common conjunctions in adverb clauses of reason, purpose, and result.

Conjunctions	Examples
because, as, since	You should ask Mr. Carter since he is the expert.
now that	Now that we are all here, let's begin the meeting.
in that	We are different in that you prefer to keep your opinions to yourself.
so that, in order that	He made changes in the presentation so that it could be more easily understood.
so/such ~ that	Miguel was so tired from studying that he fell asleep in the library. It was such a clear day that we could see the far-off mountains.

IV. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ (MỆNH ĐỀ CHỨA LIÊN TỪ PHỤ THUỘC)

Khi 2 mệnh đề được nối với nhau bằng liên từ phụ thuộc, thì mệnh đề có chứa liên từ phụ thuộc là mệnh đề trạng ngữ. Mệnh đề trạng ngữ có thể được rút gọn để câu trở nên ngắn gọn hơn hoặc để tránh sự dư thừa và lặp lại ý trong câu.

Điều kiện để rút gọn mệnh đề trạng ngữ: Mệnh đề chính và mệnh đề trạng ngữ có cùng chủ ngữ

- Dạng 1: Đối với câu thông thường: Lược bỏ chủ từ, động từ chính đưa về dạng Ving/Ved.

Vd:

- **After she finished** her homework, she watched her favorite movie.
→ **After finishing** her homework, she watched her favorite movie.
- **Unless we are paid** fairly, we will go on a strike.
→ **Unless paid** fairly, we will go on a strike.

- Dạng 2: Đối với câu có động từ chính là Linking Verb: Lược bỏ chủ từ và động từ
Vd: Although she felt stressful, she decided to keep the job.
 → **Although stressful**, she decided to keep the job.
- Dạng 3: Đối với câu có ý nghĩa nguyên nhân - kết quả: Lược bỏ liên từ và chủ từ, động từ chính đưa về dạng Ving/Ved
Vd: Because he got up late, he was late for work.
 → Getting up late, he was late for work.

PHÂN BIỆT CONJUNCTION – PREPOSITION – ADVERB

	CONJUNCTION	PREPOSITION	CONNECTING ADVERB
Hình thức	+ S + V (ngoại trừ trường hợp rút gọn MĐ trạng ngữ)	+ Noun	(Dấu phẩy), + clause
Nguyên nhân	Because, as, since	Because of, due to	Therefore, hence, consequently
Nhượng bộ	Although, even though, while	Despite, in spite of	However, nevertheless, Nonetheless
Time	When While By the time, until After, before Since Once (Một khi)	In, at During By, until After, before Since	Then, meanwhile Once (Một lần)
Điều kiện	Unless In case (that), in the event (that)	Without, barring In case of, in the event of	Otherwise,
Mục đích	So that, in order that	So as to/in order to + V	
Ngoại lệ	Except that	except	Moreover, furthermore
Khác	As (khi), as if	As (như), like	

VD:

1. **After** dinner time, we talk about something.
After we have had a dinner, we talk about something.
2. **Since** 1993, the company became famous.
Since Mr. Chan was pointed to be CEO, the company became famous.